

Số: 16/2024/CBTT/GLW

Gia Lai, ngày 19 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP cấp thoát nước Gia Lai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2024 với UBCKNN & Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **GLW**
- Địa chỉ: 388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại liên hệ/Tel:(84.269) 3824094 Fax: (84.269) 3714288
- Email: thanhglw@gmail.com Website:capthoatnuocgialai.com

6. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán Quý 3 năm 2024
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/10/2024 tại đường dẫn: <https://capthoatnuocgialai.com/shareholder-relations/reports>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 3/2024.
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
(Tên cũ là: **CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI**)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QIII/2024

Gia Lai, ngày 19 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III/2024

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42,810,617,158	27,803,876,686
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.5	18,291,053,681	1,881,218,731
1. Tiền	111		771,053,681	781,218,731
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,520,000,000	1,100,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17,470,000,000	17,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.6	17,470,000,000	17,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,671,811,229	5,830,101,219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.7	732,227,528	1,471,448,772
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.8	467,640,600	2,957,854,719
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.9	719,964,325	1,478,933,156
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(248,021,224)	(78,135,428)
IV. Hàng tồn kho	140		4,325,045,506	2,775,926,090
1. Hàng tồn kho	141	V.10	4,325,045,506	2,775,926,090
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,052,706,742	316,630,646
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12 a	969,422,710	29,389,696
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	92,988,881
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		83,284,032	194,252,069
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160,935,672,442	167,046,647,632
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	-	-
I. Tài sản cố định	220	V.13	155,664,733,897	162,865,975,657
1. Tài sản cố định hữu hình	221		155,050,250,344	162,092,824,534
- Nguyên giá	222		453,878,486,708	452,345,229,164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(298,828,236,364)	(290,252,404,630)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.14	614,483,553	773,151,123
- Nguyên giá	228		1,692,454,091	1,692,454,091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,077,970,538)	(919,302,968)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,125,590,702	608,336,111
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.15	1,125,590,702	608,336,111
III. Tài sản dài hạn khác	260		4,145,347,843	3,572,335,864
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12 b	1,345,690,796	734,606,303
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.11	2,799,657,047	2,837,729,561
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		203,746,289,600	194,850,524,318

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý III/2024

MÃU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8,120,729,212	3,653,291,430
I. Nợ ngắn hạn	310		8,120,729,212	3,653,291,430
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1,968,485,927	997,963,481
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		314,000	9,635,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	3,307,321,993	1,753,710,682
4. Phải trả người lao động	314		171,050,401	214,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2,157,203,030	61,998,152
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	334,704,167	64,934,000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	-	549,614,014
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		181,649,694	1,436,101
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195,625,560,388	191,197,232,888
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	195,625,560,388	191,197,232,888
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,940,051,378	3,940,051,378
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		375,175,915	375,175,915
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,310,333,095	6,882,005,595
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1,262,687,792	2,495,649,535
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10,047,645,303	4,386,356,060
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		203,746,289,600	194,850,524,318

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 10 năm 2024

Trương Thị Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QIII/2024

MẪU SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.22	17,247,437,512	13,776,561,753	55,104,002,026	43,481,265,290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		17,247,437,512	13,776,561,753	55,104,002,026	43,481,265,290
4. Giá vốn hàng bán	11	V.23	11,657,155,198	10,943,273,194	35,916,967,771	34,210,451,653
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,590,282,314	2,833,288,559	19,187,034,255	9,270,813,637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	313,770,418	452,739,902	894,515,516	1,726,769,276
7. Chi phí tài chính	22		-	-	464,119	1,383,200
8. Chi phí bán hàng	25	V.25	1,146,668,155	1,106,334,308	3,233,628,231	3,409,466,162
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.26	1,718,877,599	1,591,230,635	4,884,187,020	4,780,461,174
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		3,038,506,978	588,463,518	11,963,270,401	2,806,272,377
11. Thu nhập khác	31	V.27	145,517,941	270,622,018	677,122,101	517,484,940
12. Chi phí khác	32		6,099,236	2,203,841	6,099,236	4,086,285
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		139,418,705	268,418,177	671,022,865	513,398,655
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,177,925,683	856,881,695	12,634,293,266	3,319,671,032
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.28	666,522,691	198,098,875	2,586,647,963	727,601,215
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,511,402,992	658,782,820	10,047,645,303	2,592,069,817
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		140	37	558	144

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 10 năm 2024

Trương Thị Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3,177,925,683	856,881,695	12,634,293,266	3,319,671,032
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-	-
Khấu hao tài sản cố định	02	2,919,397,819	2,872,625,300	8,791,699,304	8,523,062,517
Các khoản dự phòng	03	169,885,796	(564,771)	169,885,796	(3,029,236)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(42,615,807)	(601,301,013)	(313,770,418)	(1,875,330,387)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6,224,593,491	3,127,641,211	21,282,107,948	9,964,373,926
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	1,270,548,739	(2,248,228,451)	2,312,015,549	(4,262,474,737)
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(393,337,426)	(62,990,742)	(1,511,046,902)	508,808,293
Giảm chi phí trả trước	12	(1,481,029,778)	481,410,545	(1,551,117,507)	(72,996,858)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(16,302,998)	(1,173,843,350)	(1,259,656,594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7,419,676,422	1,207,943,513	22,812,926,646	5,275,482,050
		-	-	-	-
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,564,484,033)	(2,873,470,833)	(2,177,593,663)	(6,637,021,753)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	574,099,111	439,532,407	634,235,592
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	14,640,000,000	-	31,640,000,000	(26,750,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(9,270,000,000)	-	(32,110,000,000)	24,265,725,441
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42,615,807	16,608,393	1,754,583,574	1,570,090,267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,848,131,774	(2,282,763,329)	(453,477,682)	(6,916,970,453)
		-	0	0	0

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	(549,614,014)	(549,617,000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	(5,400,000,000)	(9,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-	(5,949,614,014)	(9,549,617,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	11,267,808,196	(1,074,819,816)	16,409,834,950	(11,191,105,403)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,023,245,485	3,290,614,441	1,881,218,731	13,406,900,028
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	18,291,053,681	2,215,794,625	18,291,053,681	2,215,794,625

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 10 năm 2024

Trương Thị Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đổ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ Quý II/2024 hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	4 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
5. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	17,470,000,000	17,000,000,000
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	65,440,288	69,725,816
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	705,613,393	711,492,915
Các khoản tương đương tiền (i)	17,520,000,000	1,100,000,000
Cộng	18,291,053,681	1,881,218,731
(i) Số dư các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.		
6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	17,470,000,000	17,000,000,000
7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG		
	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng Thành phố Pleiku	-	474,695,000
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	623,223,955	924,562,767
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	100,905,573	72,191,005
Các đối tượng khác	8,098,000	-
Cộng	732,227,528	1,471,448,772
8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn		
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ May Kiều Oanh	93,333,600	-
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGUYỄN THỊNH PHƯỚC	192,000,000	-
Công ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Hoàng Phúc	144,000,000	-
Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku - Bên liên quan	-	2,957,854,719
Khác	38,307,000	-
Tổng	467,640,600	2,957,854,719
b. Dài hạn	-	-
Tổng cộng trả trước cho người bán	-	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	244,826,325	1,440,813,156
Tạm ứng cho nhân viên	76,608,000	15,000,000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15,200,000	23,120,000
Phải thu tiền đền bù di dời	383,330,000	
Phải thu ngắn hạn khác		
Cộng	719,964,325	1,478,933,156

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	4,325,045,506	-	2,775,926,090	-

11. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	2,799,657,047	-	2,837,729,561	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hóa nghiệm	67,206,787	-
Chi phí lương thưởng	353,599,988	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	548,615,935	29,389,696
Cộng	969,422,710	29,389,696
b. Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ nước cho khách hàng (i)	574,751,251	260,461,652
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	-	132,251,159
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	377,138,711	317,725,771
Chi phí trả trước dài hạn khác	393,800,834	24,167,721
Cộng	1,345,690,796	734,606,303
Tổng cộng chi phí trả trước	2,315,113,506	763,995,999

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	102,009,517,937	98,975,581,854	250,659,082,646	701,046,727	452,345,229,164
Mua trong kỳ	-	287,300,000	-	-	287,300,000
Xây dựng cơ bản hoàn thành		133,935,610	1,169,221,934		1,303,157,544
Thanh lý, nhượng bán					-
Tháo dỡ tài sản cố định (i)					-
Bàn giao tài sản bổ sung cho Nhà nước (ii)					-
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-57,200,000	(57,200,000)
Tại ngày 30/09/2024	102,009,517,937	99,396,817,464	251,828,304,580	643,846,727	453,878,486,708
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	70,148,614,655	74,574,106,467	145,059,833,663	469,849,845	290,252,404,630
Khấu hao trong kỳ	2,198,298,329	1,333,095,556	5,067,735,407	33,902,442	8,633,031,734
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	(57,200,000)	(57,200,000)
Tại ngày 30/09/2024	72,346,912,984	75,907,202,023	150,127,569,070	446,552,287	298,828,236,364
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	31,860,903,282	24,401,475,387	105,599,248,983	231,196,882	162,092,824,534
Tại ngày 30/09/2024	29,662,604,953	23,489,615,441	101,700,735,510	197,294,440	155,050,250,344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm <u>VND</u>
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2024	1,692,454,091
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định trong năm	-
Thanh lý trong năm	
Tại ngày 30/09/2024	1,692,454,091
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2024	919,302,968
Khấu hao trong kỳ	<u>158,667,570</u>
Tại ngày 30/09/2024	1,077,970,538
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2024	<u>773,151,123</u>
Tại ngày 30/09/2024	614,483,553

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2024 <u>VND</u>	01/01/2024 <u>VND</u>
Mở rộng hệ thống cấp nước	26,526,379	608,336,111
Cải tạo hệ thống nước	544,435,353	
Lắp đặt đồng hồ tổng DMA PLEIKU	536,740,081	
Các dự án khác	17,888,889	-
Cộng	1,125,590,702	608,336,111

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng thanh toán <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng thanh toán <u>VND</u>
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc	365,273,550	365,273,550	440,745,600	440,745,600
Công ty Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	132,774,390	132,774,390	114,307,200	114,307,200
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	801,459,849	801,459,849	-	-
Công ty CP nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-	-	-
Công ty CP Hawaco Miền Trung	607,318,000			
Các đối tượng khác	61,660,138	61,660,138	442,910,681	442,910,681
Cộng	1,968,485,927	1,361,167,927	997,963,481	997,963,481
Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	801,459,849	801,459,849	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/09/2024 VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng vãng lai	194,252,069	145,655,315	34,687,278	83,284,032
Thuế thu nhập cá nhân			-	-
	194,252,069	145,655,315	34,687,278	83,284,032
b. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,173,843,350	2,586,647,963	1,173,843,350	2,586,647,963
Thuế giá trị gia tăng		2,313,811,516	2,248,233,841	65,577,675
Thuế thu nhập cá nhân	44,192,705	95,722,602	123,209,807	16,705,500
Thuế tài nguyên	22,715,296	244,570,574	176,516,954	90,768,916
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	43,708,014	43,708,014	-
Phí bảo vệ môi trường	456,365,495	4,466,811,582	4,440,761,526	482,415,551
Phí dịch vụ môi trường rừng	56,593,836	210,767,396	202,154,844	65,206,388
Các khoản khác	-	70,700,000	70,700,000	-
Cộng	1,753,710,682	10,032,739,647	8,479,128,336	3,307,321,993

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Bảo hiểm xã hội	166,260,000	-
Kinh phí công đoàn	38,820,000	13,230,000
Bảo hiểm y tế	29,340,000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	13,040,000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,630,000	38,800,000
Các khoản khác	76,614,167	12,904,000
Cộng	334,704,167	64,934,000

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí hóa nghiệm	151,036,845	-
Chi phí kiểm toán	65,000,000	49,500,000
Chi phí ayunpa	10,134,523	12,498,152
Chi phí điện	363,699,827	-
Chi phí thưởng Tết	1,414,400,000	-
Chi phí khác	152,931,835	-
Tổng cộng Chi phí phải trả ngắn hạn	2,157,203,030	61,998,152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2024		Phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả <i>(xem Thuyết minh b)</i>	-	-			549,614,014	549,614,014
b. Dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Châu Á <i>(i)</i>	-	-	-	549,614,014	549,614,014	549,614,014
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	-	-	-	-	(549,614,014)	(549,614,014)
	-	-			-	-
Tổng cộng khoản vay	-	-	-	549,614,014	549,614,014	549,614,014

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	180,000,000,000	3,940,051,378	375,175,915	6,882,005,595	191,197,232,888
Lợi nhuận trong kỳ					
Tại ngày 30/09/2024	180,000,000,000	3,940,051,378	375,175,915	6,882,005,595	191,197,232,888
Lợi nhuận trong kỳ			-		-
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2024	180,000,000,000	3,940,051,378	375,175,915	6,882,005,595	191,197,232,888
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10,047,645,303	10,047,645,303
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(219,317,803)	(219,317,803)
Chia cổ tức	-	-	-	(5,400,000,000)	(5,400,000,000)
Tại ngày 30/09/2024	180,000,000,000	3,940,051,378	375,175,915	11,310,333,095	195,625,560,388

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	30/09/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51.00%	91,800,000,000	51.00%	91,800,000,000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	46.78%	84,209,000,000	46.78%	84,209,000,000
Các cổ đông khác	2.22%	3,991,000,000	2.22%	3,991,000,000
Cộng	100%	180,000,000,000	100%	180,000,000,000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phần	30/09/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Tên cổ đông				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Các cổ đông khác	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
Cộng	100%	180.000.000.000	100%	180.000.000.000

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	15,714,965,626	12,582,253,860	49,631,239,838	38,835,195,265
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	1,509,798,192	1,171,777,791	5,336,792,953	4,550,987,773
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành	22,673,694	22,530,102	135,969,235	95,082,252
Doanh thu khác	-	-	-	-
Cộng	17,247,437,512	13,776,561,753	55,104,002,026	43,481,265,290

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	10,598,938,637	10,121,755,983	32,276,862,394	30,962,682,798
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	1,048,086,186	810,732,414	3,587,452,660	3,195,993,224
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước	10,130,375	10,784,797	52,652,717	51,775,631
Cộng	11,657,155,198	10,943,273,194	35,916,967,771	34,210,451,653

Trong đó, giá vốn phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	3,363,252,270	3,128,524,616	10,183,577,145	9,482,702,488
---	---------------	---------------	----------------	---------------

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	313,770,418	452,739,902	894,515,516	1,726,769,276
Cộng	313,770,418	452,739,902	894,515,516	1,726,769,276

Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	181,240,288	-	489,061,136
---	---	-------------	---	-------------

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	916,982,494	981,915,289	2,607,860,185	3,026,148,111
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52,889,190	52,889,190	158,667,570	151,167,570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	-	-
Chi phí bằng tiền khác	176,796,471	71,529,829	467,100,476	232,150,481
Cộng	1,146,668,155	1,106,334,308	3,233,628,231	3,409,466,162

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,214,263,005	1,113,685,026	3,455,159,697	3,316,117,637
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94,066,635	104,854,695	303,776,025	311,999,768
Thuế, phí và lệ phí	1,280,098	-	9,504,002	36,028,281
Chi phí dự phòng	84,942,900	(564,771)	84,942,900	(3,029,236)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260,670,961	373,255,685	745,717,750	894,918,449
Chi phí bằng tiền khác	63,654,000	-	285,086,646	224,426,275
Cộng	1,718,877,599	1,591,230,635	4,884,187,020	4,780,461,174

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	-	148,561,111	217,547,223	148,561,111
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	145,517,941	116,502,351	459,557,515	355,165,455
Các khoản thu nhập khác	-	5,558,556	17,363	13,758,374
Cộng	145,517,941	270,622,018	677,122,101	517,484,940

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP


	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,177,925,683	856,881,695	12,634,293,266	3,319,671,032
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	154,687,773	52,097,689	298,946,547	236,820,053
Thu nhập chịu thuế	3,332,613,456	908,979,384	12,933,239,813	3,556,491,085
Lỗi tính thuế mang sang	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế	3,332,613,456	908,979,384	12,933,239,813	3,556,491,085
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	666,522,691	181,795,877	2,586,647,963	711,298,217
Thuế TNDN các năm trước bổ sung	-	16,302,998	-	16,302,998
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	666,522,691	198,098,875	2,586,647,963	727,601,215

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 30/9/2024 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.


Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 10 năm 2024


Trương Thị Thành
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc